

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày 29/8/2025.
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Cúc, bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Khánh Ly, thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bằng Phi, kiểm sát viên.

Ngày 28 và 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2025/TLST-DS, ngày 15 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-DS ngày 15/5/2025, các quyết định hoãn và thông báo mở lại, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang N. Địa chỉ: Số nhà 28, ngách 43/01, Khu dân cư T bến xe, tổ 1, phường S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Cẩm Bích H. Địa chỉ: Số nhà 02, ngõ 26, tổ 1, phường A, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. *Những người làm chứng:*

- Bà Hoàng Thị T2. Địa chỉ: Căn PG2 - 12A V, tổ 3 Q, phường T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bà Lưu Thị Thanh T3. Địa chỉ: Số 35, tổ dân phố T, phường T, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- Ông Lê D. Địa chỉ: Số nhà 16, ngõ 4, đường C, tổ 1 phường T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Quang N trình bày:

Trong các năm 2021, 2022, bà Nguyễn Cẩm Bích H đã nhiều lần vay tiền của ông N, cụ thể gồm 05 khoản vay:

- Số tiền 35.000.000 đồng để bà H cắt mã số đại lý của bà H ở công ty bảo hiểm khác, trước khi bà H chuyển sang Văn phòng bảo hiểm A làm việc;
- Số tiền 3.500.000 đồng, 40.000.000 đồng, 10.000.000 đồng bà H vay của ông N để bà H nộp tiền hợp đồng bảo hiểm cho các khách hàng do bà H ký kết được;
- Số tiền 1.000.000 đồng bà H vay để chuyển trả cho con của bà H, do bà H gọi điện cho ông đề nghị vay và ông chuyển khoản trực tiếp cho con trai của bà H.

Thời gian cụ thể ngày tháng của từng lần vay thì ông không còn nhớ rõ, nhưng ngày 11/02/2022, tại Văn phòng A nơi ông N và bà H làm việc, hai bên đã đối chiếu thống nhất và lập giấy xác nhận nợ với tổng số tiền 89.500.000 đồng, thời gian thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ chậm nhất vào tháng 1/2023, $\frac{1}{2}$ số còn lại chậm nhất tháng 6/2023. Nếu chậm trả thì phải trả lãi chậm trả, mức lãi suất 1,5%/tháng.

Ông N đã nhiều lần nhắn tin, gọi điện giục trả nợ, bà H chưa trả bất cứ khoản tiền nào.

Căn cứ theo giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022, ông khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Cẩm Bích H trả số tiền vay gốc là 89.500.000 đồng (tám mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) và số tiền lãi chậm trả tính từ tháng 6/2023 đến hết tháng 12/2024 là 24.100.000 đồng (hai mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng), tổng cộng 113.600.000 đồng (một trăm mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng), không tính lãi từ tháng 1 đến tháng 5/2023 và không yêu cầu bổ sung số tiền lãi tính từ tháng 01/2025 đến khi Tòa án quyết định giải quyết sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N có ý kiến về việc bà H trình bày ông không nói rõ bà H có phải trả lại cho ông khoản tiền 35.000.000 đồng hay không là không đúng. Ông có người làm chứng là bà Lưu Thị Thanh T3 là người dẫn bà H sang gặp ông trao đổi công việc, làm chứng việc ông cho bà H vay số tiền 35.000.000 đồng để cắt mã số đại lý và bà H xác nhận sẽ trả khi có mã số bên công ty bảo hiểm nhân thọ A. Về việc giao cho bà H các khoản tiền bà H vay của ông để nộp tiền hợp đồng, do là cá nhân bà H đề xuất vay tiền của cá nhân ông, ông trực tiếp đưa tiền cho nhân viên, nhân viên in phiếu, bà H là người ký nộp tiền tại quầy. Ông không nhớ tên các khách hàng và thời gian cụ thể. Nhưng ngày 11/02/2022, hai bên đã đối chiếu các khoản bà H nợ ông, thống nhất về việc xác nhận số tiền nợ là 89.500.000 đồng. Sau khi hai bên ký, ông đã đưa Giấy xác nhận có chữ ký của ông và bà H cho bà Hoàng Thị T2 là nhân viên văn phòng ký người làm chứng.

Tại phiên tòa, ông N yêu cầu bà H phải trả số tiền vay gốc 88.500.000 đồng và chịu lãi suất chậm trả theo thỏa thuận tại Giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022 là 1,5%/tháng kể từ ngày Tòa án giải quyết sơ thẩm; rút yêu cầu trả số tiền vay gốc 1.000.000 đồng (bà H vay để trả con trai bà tiền taxi) và số tiền lãi 24.100.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Cẩm Bích H trình bày :

Bà và nguyên đơn có mối quan hệ về công việc từ năm 2020. Khi đó bà đang làm đại lý bảo hiểm nhân thọ C. Ông N mời bà đến làm việc ở Văn phòng A do ông N làm giám đốc. Bà có bảo ông N là bà chưa cắt được mã số làm việc ở C, nếu cắt thì phải đền bù 56 triệu đồng nên bà còn đang lẩn chần chưa cắt. Hai tuần sau, ông N bảo bà H xem bây giờ phải bù bao nhiêu. Khi đó bà H xem là phải đền bù 36 triệu đồng. Ông N đã tự nguyện đưa cho bà 36 triệu đồng tại Công ty A của ông N, bảo đi trả C mà không nói rõ số tiền phải trả hay không. Khi bà H nộp tiền đủ và chuyển sang công ty của N, bà cũng đã tuyển dụng được rất nhiều người. Khi làm việc bên A, bà cũng được vinh danh, để chạy số phí cho đủ chỉ tiêu thăng chức theo quy định của công ty, ông N có tự nguyện đưa cho bà H 40 triệu đồng để làm hợp đồng cho khách hàng, số tiền này ông N đưa thẳng cho bộ phận thu tiền của công ty. Bản thân bà không vay bất kỳ khoản tiền nào của ông N để chi tiêu cho bản thân hay gia đình. Do vậy, bà không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà có ý kiến về các chứng cứ do ông N giao nộp:

Đối với Giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022 do ông N đã nộp bản gốc cho Tòa án, bà không nhớ là bà đã ký hay không, lý do gì bà ký ghi họ tên cả bên A và bên B ở phần ký tên của giấy xác nhận. Bà không đề nghị giám định chữ ký của bà trên giấy xác nhận.

Người làm chứng bà không hề quen biết ai là Hoàng Thị T2.

Người làm chứng Lưu Thị Thanh T3 không phải là người đưa bà sang văn phòng A. Ông Lê D là người chở bà sang và làm chứng cho bà việc ông N đưa số tiền 36.000.000 đồng mà không nói có phải trả hay không. Ông D là người đưa bà quay lại công ty của bà lúc đó để nộp tiền.

Tại phiên tòa, bà H xác nhận giữa ông N và bà H có đối chiếu xác nhận nợ giữa ông N và bà H là 89.500.000 đồng, gồm khoản tiền cắt mã số đại lý của bà ở công ty cũ và các khoản cá nhân bà vay ông N để ứng nộp tiền trước các khoản tiền hợp đồng bảo hiểm bà ký kết nhằm đạt chỉ tiêu vinh danh cho bà, nhưng chưa thu được tiền của khách hàng.

Khoản tiền 36 triệu đồng bà đã nộp để cắt mã số đại lý ở công ty cũ gồm 35 triệu đồng ông N tự nguyện đưa cho bà và 1 triệu đồng là tiền của bà, nếu hết thời gian làm đại lý ở công ty cũ, bà mới sang làm việc cho ông N thì bà không phải nộp khoản tiền này nên bà không nhất trí trả ông N số tiền 35.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền 1.000.000 đồng bà đi taxi của con trai đi làm việc, trong quá trình làm việc, ông N không hỗ trợ bà chi phí đi lại nên khi con trai đề nghị trả tiền, bà đã gọi cho ông N và ông N chuyển khoản trực tiếp 1.000.000 đồng cho con trai bà.

Các khoản tiền còn lại là tiền bà ứng trước của ông N để ứng nộp cho khách hàng đã ký hợp đồng với bà, gồm khoản tiền ứng trước nộp vào để đạt chỉ tiêu vinh danh và 02 hợp đồng bảo hiểm khác của 1 khách ở Phù Yên, 1 khách ở Mai Sơn, do đã lâu bà không còn nhớ tên khách hàng. Các khoản tiền này ông N không giao tiền cho bà mà trực tiếp đưa cho bộ phận thu tiền.

Quá trình làm việc bà đã nỗ lực làm việc để được vinh danh đại lý ngoại hạng quý III/2021. Bà xuất trình tài liệu chứng minh bà còn huy động những người trong gia đình bà là 2 con trai của bà Nguyễn Minh H và Nguyễn Đức T có mua 02 hợp đồng bảo hiểm số tiền là 8.000.000 đồng, 16.000.000 đồng, có phiếu thu do con trai bà ký nộp với nhân viên thu tiền của công ty.

Người làm chứng bà Hoàng Thị T2 trình bày:

Những nội dung trong giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022 giữa người cho vay ông Nguyễn Quang N và người vay bà Nguyễn Cẩm Bích H là hoàn toàn đúng sự thật. Bà T2 là nhân viên chăm sóc khách hàng tại văn phòng A, trong đó có các khách hàng do bà H làm đại lý thu phí bảo hiểm nên bà T2 có biết bà H. Khi ông N và bà H ký giấy xác nhận nợ thì bà T2 không trực tiếp chứng kiến. Khi ông N đưa giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022, bà T2 thấy đúng là chữ ký của ông N và bà H nên đã ký xác nhận làm chứng.

Người làm chứng bà Lưu Thị Thanh T3 trình bày:

Bà và bà Nguyễn Cẩm Bích H có mối quan hệ đồng nghiệp cũ, sau đó bà T3 làm việc tại chi nhánh Mộc Châu của A. Tháng 7/2021, bà T3 có cùng bà Nguyễn Cẩm Bích H gặp ông Nguyễn Quang N tại văn phòng A, bà được chứng kiến bà H và ông N thống nhất về việc bà H sang làm cho văn phòng A, sau khi trao đổi, ông N nhất trí hỗ trợ ứng trước cho bà H vay 35.000.000 đồng để bà H trả tiền cho công ty bảo hiểm nhân thọ C để cắt mã số đại lý. Khi ông N giao tiền cho bà H thì bà T3 không trực tiếp chứng kiến.

Người làm chứng ông Lê D trình bày:

Ông là nhân viên tư vấn tại công ty bảo hiểm trước đây bà H làm việc, có được chứng kiến sự việc ông N mời bà H sang làm việc khi ông N và bà H gặp nhau tại quán ăn sáng, một thời gian sau, ông không nhớ ngày, ông có được chở bà H sang văn phòng của ông N, khi bà H làm việc với ông N trên tầng 2 thì ông chờ ở tầng 1, khi bà H đi xuống có cầm tiền, bà H có nói cho ông biết số tiền 36 triệu bà H đang cầm là do ông N đưa, sau đó ông chở bà H quay lại công ty nộp tiền đó để cắt mã số đại lý.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Sơn La phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự: Các đương sự đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn trả số tiền

là 88.500.000 đồng. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu đối với số tiền gốc 1.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả 24.100.000 đồng. Tuyên nghĩa vụ chịu lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Miễn án phí dân sự sơ thẩm do bà H là người cao tuổi, có đề nghị miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền theo giấy xác nhận nợ đã ký. Bị đơn không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Các đương sự tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa hai cá nhân, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La theo các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người làm chứng Lưu Thị Thanh T3 đã có văn bản lời chứng, ý kiến đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng theo quy định tại Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và chứng cứ chứng minh:

Nguyên đơn giao nộp bản gốc Giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022, có chữ ký và dòng họ tên Nguyễn Cẩm Bích H dưới mục bên A và mục bên B; nộp văn bản lời chứng của bà Hoàng Thị T2, bà Lưu Thị Thanh T3. Người làm chứng đều đã có lời khai tại Tòa án xác nhận nội dung làm chứng, không trực tiếp chứng kiến sự việc ký kết, cho vay. Bà T2 ký xác nhận làm chứng khi thấy đúng chữ ký của 2 bên trên giấy xác nhận nợ. Bà T3 xác nhận sự việc bàn bạc thống nhất, không trực tiếp chứng kiến việc đưa tiền để bà H nộp cắt mã số đại lý.

Bị đơn trình bày không nhớ đã ký giấy xác nhận nợ hay không, không yêu cầu giám định chữ ký, có ý kiến trình bày có được nhận khoản tiền 35.000.000 đồng do ông N đưa để bà cắt mã số đại lý nhưng không được nói rõ có phải trả lại hay không; ông N tự nguyện đưa số tiền 40.000.000 đồng nộp tiền hợp đồng khách hàng do bà ký được, để bà được vinh danh; số tiền 1.000.000 đồng tiền ông N trả cho con trai bà; còn lại là khoản tiền bà ứng của ông N nộp tiền 02 hợp đồng bảo hiểm, do khách hàng không nộp tiền hợp đồng nên bà chưa có tiền trả cho ông N. Bà không vay ông N dùng vào việc cá nhân hay gia đình bà.

Tòa án xét thấy: Tại Giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022 ký kết giữa cá nhân ông Nguyễn Quang N và cá nhân bà Nguyễn Cẩm Bích H, có nội dung ghi nhận bên A Nguyễn Quang N, bên B Nguyễn Cẩm Bích H, bên B nợ bên A số tiền 89.500.000 đồng. Ông Nguyễn Quang N ký, ghi rõ họ tên dưới mục bên A. Bà Nguyễn Cẩm Bích H ký ghi rõ họ tên dưới mục bên A, bên B.

Giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022 không ghi rõ từng khoản vay cụ thể và không ghi rõ mục đích vay tiền. Tại đơn khởi kiện, ông N trình bày ngày 11/02/2022, bà Nguyễn Cẩm Bích H đã vay tôi số tiền 89.500.000 đồng dùng vào việc cá nhân. Quá trình hòa giải, xét xử, các đương sự xác định mục đích vay tổng số tiền 89.500.000 đồng gồm các khoản vay có mục đích vay cụ thể như sau: Khoản tiền 35.000.000 đồng để bà H cắt mã số đại lý tại công ty cũ; khoản tiền 1.000.000 đồng bà H vay để trả cho con trai; còn lại là các khoản tiền vay để bà

H ứng nộp trước tiền hợp đồng; nhằm mục đích đủ chỉ tiêu để bà H được vinh danh và nộp phí các hợp đồng bảo hiểm là do bà H ký kết với khách. Như vậy, xác định giữa ông N và bà H có việc vay tiền, với các khoản vay sử dụng vào các mục đích khác nhau như trên. Bà H xác nhận tổng số tiền đối chiếu là 89.500.000 đồng nhưng bà không nhất trí trả và không nhất trí việc tính lãi suất như đã cam kết, ký tại giấy xác nhận nợ.

Về số tiền 35.000.000 đồng bà H cho rằng ông N mời bà sang làm việc thì ông N phải chịu trách nhiệm đối với số tiền bà phải nộp cho nơi làm việc cũ của bà. Khi giao số tiền 35.000.000 đồng, ông N không nói rõ phải trả lại. Xét thấy, tại Phiếu đăng ký làm đại lý bảo hiểm ngày 30/8/2021 được ký kết giữa người tuyển dụng ông Nguyễn Quang N và ứng viên đăng ký bà Nguyễn Cẩm Bích H không có nội dung nào ghi nhận quyền lợi của bà H được hỗ trợ số tiền 35.000.000 đồng để cắt mã số đại lý tại nơi làm việc cũ của bà H. Người làm chứng Lê D do bà H đưa ra không trực tiếp chứng kiến sự việc giao kết thỏa thuận không phải trả lại khoản tiền này giữa ông N và bà H mà chỉ được biết số tiền 36.000.000 đồng bà H đang cầm là do ông N đưa, do bà H nói lại với ông D, không nói là trong đó có 35.000.000 đồng ông N đưa và 1.000.000 đồng là tiền của bà H. Thực tế sau đó, khi đối chiếu thống nhất và ký giấy xác nhận nợ ngày 11/02/2022 với ông N tổng số tiền 89.500.000 đồng, trong đó có khoản tiền 35.000.000 đồng, là bà H đã xác nhận nghĩa vụ của bà về trả số tiền 35.000.000 đồng này cho ông N.

Về việc giao tiền: Lời khai của ông N, bà H, ông D thể hiện ông N đã trực tiếp giao số tiền mặt 35.000.000 đồng cho bà H. Việc giao các khoản tiền còn lại, ông N xác nhận là sau mỗi lần bà H đề nghị vay trước để nộp tiền các hợp đồng bảo hiểm của bà H ký kết với khách nhằm đạt các chỉ tiêu, thì ông N đã giao số tiền bà H đề nghị vay cho bộ phận thu tiền, bà H là người đứng tên ký nộp tiền. Ông N khẳng định đây là tiền của cá nhân ông cho cá nhân bà H vay trước.

Về thời hạn trả tiền vay: Đối với khoản tiền 35.000.000 đồng, ông N trình bày là khi nào bà H có thì trả, còn các khoản vay khác là cuối tháng. Sau đó, bà H không trả được khoản tiền nào cho ông N. Ngày 11/02/2022, khi đối chiếu xác nhận lại tổng số tiền 89.500.000 đồng, bà H đã ký cam kết tại điều 3 giấy xác nhận nợ về thời hạn trả tiền là $\frac{1}{2}$ số nợ chậm nhất vào tháng 1/2023, $\frac{1}{2}$ số còn lại chậm nhất tháng 6/2023 và cam kết về lãi chậm trả. Đến nay, bà H không trả được khoản tiền gốc và lãi nào cho ông N.

Như vậy, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự, xét cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bà H trả số tiền vay gốc 88.500.000 đồng; đình chỉ giải quyết yêu cầu buộc bà H trả số tiền gốc 1.000.000 đồng và số tiền lãi 24.100.000 đồng, do ông N rút yêu cầu tại phiên tòa.

Về lãi suất chậm trả đã được hai bên ghi nhận, ký kết tại Giấy xác nhận nợ. Tuy nhiên, do có tranh chấp về thỏa thuận tính lãi, mức lãi suất ghi nhận tại giấy xác nhận có sự sửa chữa do ông N thực hiện và tại phiên tòa bà H có tranh chấp về việc tính lãi suất, nên cần buộc bị đơn chịu nghĩa vụ thanh toán lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo ngày giải quyết sơ thẩm với mức lãi suất quy định tại khoản 2

Điều 468 Bộ luật Dân sự, bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn là người cao tuổi, có đề nghị miễn án phí, được Hội đồng xét xử xét chấp nhận miễn khoản án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ phải thực hiện.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Buộc bà Nguyễn Cẩm Bích H phải trả cho ông Nguyễn Quang N số tiền vay gốc còn lại 88.500.000 đồng (Tám mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang N về buộc bà Nguyễn Cẩm Bích H phải trả số tiền vay gốc còn lại 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) và số tiền lãi 24.100.000 đồng (Hai mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án bà Nguyễn Cẩm Bích H phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

4. Về án phí:

Bị đơn bà Nguyễn Cẩm Bích H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Quang N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.840.000 đồng (Hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002616 ngày 15/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Sơn La, thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 1 - Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh